

Số: 33/TB-THPTCNH

Nam Định, ngày 8 tháng 06 năm 2020

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng giáo dục năm học 2020-2021

| TT | NỘI DUNG | CHIA THEO KHỐI LỚP | | |
|----|--|--|---|---|
| | | LỚP 10 | LỚP 11 | LỚP 12 |
| 1 | Điều kiện tuyển sinh | Đảm bảo các điều kiện tuyển sinh vào lớp 10 theo đúng quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo: cơ sở vật chất; đội ngũ CBQL, GV, NV... | | |
| 2 | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | Đảm bảo thực hiện đúng chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Nam Định | Đảm bảo thực hiện đúng chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Nam Định | Đảm bảo thực hiện đúng chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Nam Định |
| 3 | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | Nhà trường cam kết phối kết hợp chặt chẽ với cha mẹ học sinh, xã hội để giáo dục học sinh. | Nhà trường cam kết phối kết hợp chặt chẽ với cha mẹ học sinh, xã hội để giáo dục học sinh. | Nhà trường cam kết phối kết hợp chặt chẽ với cha mẹ học sinh, xã hội để giáo dục học sinh. |
| 4 | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | Đảm bảo học sinh được tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt: HĐ trải nghiệm sáng tạo; Ngoại khóa; Hướng | Đảm bảo học sinh được tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt: HĐ trải nghiệm sáng tạo; Ngoại khóa; Hướng | Đảm bảo học sinh được tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt: HĐ trải nghiệm sáng tạo; Ngoại khóa; Hướng |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| | | nghiệp; Tư vấn tâm lý học đường; Giáo dục giới tính; An toàn giao thông... | nghiệp, dạy nghề; Tư vấn tâm lý học đường; Giáo dục giới tính; An toàn giao thông... | nghiệp; Tư vấn tâm lý học đường; Giáo dục giới tính; An toàn giao thông... |
| 5 | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | Đảm bảo HS đạt được: - Các năng lực: tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo; ngôn ngữ; tính toán; tìm hiểu tự nhiên và xã hội; công nghệ; tin học; thẩm mỹ; thể chất. - Các phẩm chất: yêu đất nước, yêu con người, chăm học, chăm làm, trung thực, trách nhiệm. - Sức khỏe tốt. | Đảm bảo HS đạt được: - Các năng lực: tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo; ngôn ngữ; tính toán; tìm hiểu tự nhiên và xã hội; công nghệ; tin học; thẩm mỹ; thể chất. - Các phẩm chất: yêu đất nước, yêu con người, chăm học, chăm làm, trung thực, trách nhiệm. - Sức khỏe tốt. | Đảm bảo HS đạt được: - Các năng lực: tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo; ngôn ngữ; tính toán; tìm hiểu tự nhiên và xã hội; công nghệ; tin học; thẩm mỹ; thể chất. - Các phẩm chất: yêu đất nước, yêu con người, chăm học, chăm làm, trung thực, trách nhiệm. - Sức khỏe tốt. |
| 6 | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | 100% học sinh có đủ khả năng học tập lên lớp 11 | 100% học sinh có đủ khả năng học tập lên lớp 12 | 100% học sinh có đủ khả năng học tập lên Đại học; Cao đẳng; Trung học CN, học nghề |

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị SỰ

Số: 34/TB-THPTCNH

Nam Định, ngày 8 tháng 06 năm 2020

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường
năm học 2018-2019

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|------------|---|---------|-----------------------|--------|--------|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 1.096 | 385 | 357 | 354 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 90,24% | 87,53% | 88,8% | 94,63% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 8,3% | 10,13% | 9,8% | 4,8% |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 0,91% | 2,08% | 0% | 0,56% |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 0,55% | 0,26% | 1,4% | 0% |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 1.096 | 385 | 357 | 354 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 15,05% | 10,91% | 13,45% | 21,19% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 66,51% | 59,22% | 68,35% | 72,6% |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 18,07 | 28,83 | 18,21 | 6,21 |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 0,36% | 1,04% | 0% | 0% |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | 0% |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 1.096 | 385 | 357 | 354 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 99% | 98,7% | 98,6% | 100% |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 15,05% | 10,91% | 13,45% | 21,19% |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | 66,15% | 59,22% | 67,79% | 72,03% |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | 0,36% | 1,04% | 0% | 0% |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | 0% |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | 1,19% | 3,12% | 0,28% | 0% |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | 0% |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | 0% |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | 22 | 1 | 4 | 17 |
| 1 | Cấp huyện | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | |
|--------------|--|-----|-----|-----|------|
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 0 | 1 | 4 | 17 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | | | | 354 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | 354 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | X |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | | | X |
| 3 | Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số) | | | | X |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | 68,7 |
| VII I | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 660 | 221 | 222 | 217 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 1 | 0 | 0 | 1 |

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Sự

Số: 35/TB-THPTCNH

Nam Định, ngày 8 tháng 06 năm 2020

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường
năm học 2020-2021

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|---|----------|-----------------------------|
| I | Số phòng học | 39 | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 39 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 8 | - |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 1 | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 0,77 | - |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 35,8 | - |
| III | Số điểm trường | 1 | - |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 30 000 | |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 15 000 | |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 1 200 | |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 360 | |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | 80 | |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 1.200 | |
| 5 | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²) | 200 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/lớp |

| | | | |
|-------------|---|----|-----------------|
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | | |
| 1.1 | Khối lớp 10 | 2 | |
| 1.2 | Khối lớp 11 | 2 | |
| 1.3 | Khối lớp 12 | 2 | |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | |
| 2.1 | Khối lớp 10 | 2 | |
| 2.2 | Khối lớp 11 | 2 | |
| 2.3 | Khối lớp 12 | 2 | |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) | 60 | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 44 | Số học sinh/bộ |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 6 | |
| 2 | Cát xét | 8 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 3 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 8 | |
| 5 | Thiết bị khác... | | |

| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | | Số thiết bị/lớp |
|-----------|--------------------------------------|---|------------------------|
| 1 | Ti vi | 0 | |
| 2 | Cát xét | 0 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 0 | |
| 5 | Thiết bị khác... | 0 | |

| | Nội dung | Số lượng (m ²) |
|-----------|----------------|----------------------------|
| X | Nhà bếp | 0 |
| XI | Nhà ăn | 0 |

| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|--|---|--------|----------------------------|
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0 | 0 | 0 |
| XIII | Khu nội trú | 0 | 0 | 0 |

| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
|------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------|-----------------------------|-----------------------|
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh | x | | x | | 0,1m ² /hs |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh | | | | | |

| | Nội dung | Có | Không |
|--------------|---|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XVII | Kết nối internet | x | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Sự

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|---|--|--|---|--|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 3 | Thủ quỹ | 1 | | | | | 1 | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | | | | | 1 | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | | | 1 | | | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin | | | | | | | | | | | | | |

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị SỰ

Số: 37/TB-THPTCNH

Nam Định, ngày 8 tháng 06 năm 2020

THÔNG BÁO

Công khai các khoản thu, mức thu năm học 2020-2021

1. Các khoản đóng góp theo quy định

Tiền học phí: 90.000đ/tháng x 9 tháng (thu theo tháng).

2. Cụ thể hóa việc tổ chức dạy thêm, học thêm

2.1. Số môn học:

- Khối 12: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ và lựa chọn Lý, Hóa, Sinh hoặc Sử, Địa, GDCD.

- Khối 10, 11: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ, Lý, Hóa và lựa chọn Sinh hoặc Sử, Địa, GDCD.

2.2. Số buổi/tuần: Nhà trường tổ chức dạy thêm, học thêm theo đúng quy định của UBND tỉnh và Sở Giáo dục và Đào tạo là 3 buổi/tuần.

2.3. Hình thức dạy học:

Dạy tập trung theo lớp mà học sinh tự nguyện đăng ký, phù hợp với trình độ của học sinh, có sự đồng ý của cha mẹ học sinh.

2.4. Đối tượng học sinh:

Những học sinh tự nguyện đăng ký học thêm tại nhà trường.

2.5. Mức thu, chi cụ thể:

- Mức thu: 15.000 (mười năm nghìn đồng/1 buổi).

- Mức chi: Giáo viên dạy 70%; Công tác quản lý 15%; Cơ sở vật chất 15%; 3.

3. Các khoản đóng góp khác (các khoản thỏa thuận ngoài học phí):

3.1. Thu tiền hỗ trợ bảo vệ, vệ sinh: 20.000đ/tháng x 10 tháng (thu theo tháng).

3.2. Thu tiền trông giữ xe:

- Xe đạp thường: 10.000đ/tháng x 10 tháng (thu theo tháng);

- Xe đạp điện: 15.000đ/tháng x 10 tháng (thu theo tháng).

3.3. Thu tiền bảo hiểm y tế: Theo hướng dẫn thu bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội tỉnh Nam Định và Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Sự

